

Số: 33 /2022/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 159/TTr-SNN&PTNT ngày 18 tháng 10 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung “MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ” tại số thứ tự 14 Phần B của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND, như sau:

**“14. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ**

*14.1 Định mức giống, vật tư (tính cho: 01ha)*

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	80	- Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long;	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Phân hữu cơ: hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)			- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03 tháng 02	
- Sản xuất vụ thứ				

nhất	kg	1.500	năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	
- Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	kg	1.200		
- Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	kg	600		
3. Phân bón lá hữu cơ	lít	06		
4. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000		

#### 14.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	4	Thực hiện 3 vụ liên tiếp
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp/vụ	2	2 ngày/lớp/vụ; 25- 30 người/lớp
3. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	Cho 1 dự án, cho người trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Cho 1 dự án, Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole ( $\leq 10$ ha/bảng)
5. Sơ kết, tổng kết			
- Sơ kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 vụ/điểm, cho người trong và ngoài mô hình
- Tổng kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 Dự án, vào năm kết thúc, cho người trong và ngoài mô hình
6. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn kỹ thuật	ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

#### 14.3 Định mức đào tạo, tư vấn, đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Xác định vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ			- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế  - Cấp lần đầu hoặc cấp lại
2. Tư vấn xây dựng, hoàn thiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ				
3. Đánh giá chứng nhận hữu cơ theo TCVN				

2. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3, như sau:

**“Điều 3a. Định mức kinh tế - kỹ thuật (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)**

1. Lĩnh vực trồng trọt có 14 mô hình được quy định tại Phụ lục I.
2. Lĩnh vực chăn nuôi có 03 mô hình được quy định tại Phụ lục II.
3. Lĩnh vực thủy sản có 12 mô hình được quy định tại Phụ lục III.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; Đồng thời, chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra trong xây dựng các nội dung định mức nêu trên theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT. UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các Phòng nghiên cứu;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.4.01.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phụ lục I****ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**A. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY ĂN TRÁI****1. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CAM, QUÝT HỮU CƠ**

1.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	1.200	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	60		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm: cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuyन्ह điệp,..	cây	200		
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000			
<b>Chăm sóc năm thứ hai</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	100		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		

	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.500		
<b>Chăm sóc năm thứ ba</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	120		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	450		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		
<b>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	150		
	3.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.500		

*1.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

*1.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá*

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Giai đoạn</b>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP),	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND	Hỗ trợ theo đúng chiết tính

<b>trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</b>	động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)			ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha	
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống				3
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ				3
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ				3

#### 1.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	$\leq 1$	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	$\leq 05$	không quá 9 tháng/năm

#### 1.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	$\geq 3$ (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	1.200
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình)	%	$\geq 95$

trồng mới)		
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 33

## 2. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH BUỒI HỮU CƠ

### 2.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	500	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	25		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuynh diệp,..	cây	200		
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.000			
<b>Chăm sóc năm thứ hai, ba</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.500		

<b>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</b>	1. Phân hữu cơ:			
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10	
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80	
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000	

**2.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

**2.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá**

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</b>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,..)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		

	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		
--	---	----	---	--	--

#### 2.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

#### 2.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	500
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 18

### 3. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH NHẪN, XOÀI, CHÔM CHÔM HỮU CƠ

#### 3.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	400	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		

				Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đê, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuyh diệp,..	cây	200		
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.000		
	1. Phân hữu cơ:				
<b><i>Chăm sóc năm thứ hai, ba</i></b>	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.500		
<b><i>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</i></b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		

3.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

3.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</i>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,..)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

### 3.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

### 3.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	400
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định 4.1 Đối với nhãn xuồng 4.2 Đối với nhãn còn lại 4.3 Đối với xoài	Tấn/ha/năm	≥ 8 ≥ 15 ≥ 15

## 4. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH MÍT HỮU CƠ

### 4.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	1.200	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	60		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ,
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:			Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp	

	4.1 Giống cây so đũa, khuyh diệp,..	cây	200	hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	250		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		
<b>Chăm sóc năm thứ hai, ba</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	100		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.500		
<b>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	120		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		

4.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

#### 4.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</i>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,..)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

#### 4.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	$\leq 1$	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..

6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

#### 4.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	1.200
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 25

### 5. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH SÀU RIÊNG HỮU CƠ

#### 5.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	200	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	10		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuyh điệp,..	cây	200		
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		

	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.500		
<b>Chăm sóc năm thứ hai, ba</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		
<b>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.500		

5.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

5.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Giai đoạn trồng mới hoặc</b>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới

<b>chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</b>	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3	Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

#### 5.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

#### 5.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	200
3. Tỷ lệ sống (đôi với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 18

## 6. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH THANH LONG HỮU CƠ

### 6.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú		
<b>Trồng mới, chăm sóc năm nhất</b>	1. Giống trồng mới	hom	5.555	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long			
	2. Trụ xi măng	Trụ	1.200				
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100				
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:			TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ		
	4.1 Giống cây so đũa, khuy nh diệp,..	cây	200				
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30				
	5. Phân hữu cơ:						
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12				
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	lít	80				
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300				
6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.500					
<b>Chăm sóc năm thứ hai, ba</b>	1. Phân hữu cơ:						
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12				
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	lít	100				
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350				
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000				
<b>Giai đoạn chuyển đổi</b>	1. Phân hữu cơ:						
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón	tấn	12				

<i>sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</i>	qua rễ)				
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	lít	120		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.500		

*6.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

*6.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng*

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</i>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh	Hệ thống	3		

duỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)				phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

#### 6.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	$\leq 1$	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	$\leq 05$	không quá 9 tháng/năm

#### 6.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	$\geq 3$ (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Trụ/ha	1.200
3. Tỷ lệ sống (đôi với mô hình trồng mới)	%	$\geq 95$
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	$\geq 25$

### 7. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH DỪA HỮU CƠ

#### 7.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	300	Tham khảo Quyết định số 04/2021/QĐ-	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	15		

				UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long	
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuy nh diệp,..	cây	200		
	4.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	250		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.000		
<b>Chăm sóc năm thứ hai, ba</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	250		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.500		
<b>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		

7.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khâu trang, kính, ...	Bộ	3	TCVN 11041-2:2017	
3	Hệ thống băng bảo, hướng dẫn,..	bộ	3	Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

7.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</i>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

#### 7.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	$\leq 1$	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	$\leq 05$	không quá 9 tháng/năm

#### 7.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	$\geq 3$ (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	300
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	$\geq 95$
4. Năng suất ổn định	trái/ha/năm	32.000

### 8. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CÂY DỨA THEO GAP

#### 8.1 Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	60.000	Tham khảo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng hệ thống tưới nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng thì chuyên đổi thành dạng NPK chuyên dùng phun qua thân lá với tỷ lệ tương ứng.
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	3.000		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460		
	4. Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	320		
	5. Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	840		
	6. Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
	7. Vôi bột	kg	1.000		
Năm thứ hai	8. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000		
	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460		
	2. Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	840		
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.500		

8.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP</b>	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

8.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</b>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,..)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh	Bộ	3		

học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)			
--	--	--	--

#### 8.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

#### 8.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	60.000
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 45

## 9. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CÂY DỨA HỮU CƠ

### 9.1. Định mức vật tư

Tính cho: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<b>Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất</b>	1. Giống trồng mới	cây	60.000	Tham khảo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	3.000		
	3. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:			TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây
	3.1 Giống cây so đũa, khuy nh	cây	200		

	diệp,..			2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu,..) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	3.2 giống cây gừng, sả,..	kg	30		
	4. Phân hữu cơ:				
	4.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	4.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	lít	120		
	4.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		
<b>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</b>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	lít	150		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	600		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	4.000		

*9.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Tủ thuốc y tế	cái	3	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO);	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ; 1 ha ≈ 3 hộ
2	Bảo hộ lao động: Ủng, Quần áo BHLĐ, Khẩu trang, kính, ...	Bộ	3		
3	Hệ thống bảng báo, hướng dẫn,..	bộ	3		
4	Hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Bộ	3		

### 9.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Giai đoạn trồng mới hoặc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ</i>	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQHĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35ha/hộ; 1 ha $\approx$ 3 hộ; mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, hệ thống thiết bị cung cấp thuốc bảo vệ thực vật sinh học và dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

### 9.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	4	4 ngày/lớp (2 ngày lý thuyết, 2 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	$\leq 1$	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	$\leq 05$	không quá 9 tháng/năm

### 9.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	$\geq 3$ (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	60.000
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	$\geq 95$
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	$\geq 35$

## B. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY LÚA

### 10. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ

#### 10.1 Định mức giống, vật tư (tính cho: 01ha)

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	80	- Quyết định số 4/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long - Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ NN &PTNT - Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Phân hữu cơ: hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)				
- Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500		
- Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	kg	1.200		
- Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	kg	600		
3. Phân bón lá hữu cơ	lít	06		
4. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000		

#### 10.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	4	Thực hiện 3 vụ liên tiếp

2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp/vụ	2	2 ngày/lớp/vụ; 25- 30 người/lớp
3. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	Cho 1 dự án, cho người trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Cho 1 dự án, Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole ( $\leq 10$ ha/bảng)
5. Sơ kết, tổng kết			
- Sơ kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 vụ/điểm, cho người trong và ngoài mô hình
- Tổng kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 Dự án, vào năm kết thúc, cho người trong và ngoài mô hình
6. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn kỹ thuật	ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

### 10.3 Định mức đào tạo, tư vấn, đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Xác định vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ			- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế  - Cấp lần đầu hoặc cấp lại
2. Tư vấn xây dựng, hoàn thiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ				
3. Đánh giá chứng nhận hữu cơ theo TCVN				

## C. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY RAU MÀU

### 11. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC CÂY: CẢI XANH ĂN LÁ, RAU DỀN, MỪNG TƠI HỮU CƠ

Tính cho: 01ha

#### 11.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống (hạt giống)			- Quyết định số 4/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long -- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ NN &PTNT - Nghị định số	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Phân hữu cơ: hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
- Cải xanh ăn lá	Kg	6		
- Rau dền	Kg	15		
- Mừng tơi	Kg	25		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...lượng như nhau cho các loại)				
- Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500		
- Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	kg	1.000		

- Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	kg	500	98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041- 2:2017
3. Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
4. Thuốc trừ sâu sinh học	Lít	3	
5. Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	

### 11.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	2	Thực hiện 3 vụ liên tiếp
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp/vụ	2	2 ngày/lớp/vụ; 25- 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Ngày/cuộc	1	Cho 1 dự án, cho người trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Cho 1 dự án, Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
5. Sơ kết, tổng kết			
- Sơ kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 vụ/điểm, cho người trong và ngoài mô hình
- Tổng kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 Dự án, vào năm kết thúc, cho người trong và ngoài mô hình
6. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 2 tháng/vụ

### 11.3 Định mức đào tạo, tư vấn, đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Xác định vùng, khu vực đủ Điều kiện sản xuất hữu cơ			- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế  - Cấp lần đầu hoặc cấp lại
2. Tư vấn xây dựng, hoàn thiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ				
3. Đánh giá chứng nhận hữu cơ theo TCVN				

**12. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY CẢI BẮP (BẮP CẢI) HỮU CƠ**

Tính cho: 01ha

**12.1 Định mức giống, vật tư**

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Giống			- Quyết định số 4/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long -- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT - Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Phân hữu cơ: hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
- Hạt giống	Kg	0,4		
- Hoạch cây giống	cây	33.000		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)				
+ Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000		
+ Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	kg	2.000		
+ Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	kg	1.000		
3. Phân bón lá hữu cơ	Lit	5		
4. Thuốc trừ sâu sinh học	Lít	4		
5. Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500		

**12.2 Định mức triển khai mô hình**

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	4	Thực hiện 3 vụ liên tiếp
2. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp/vụ	2	2 ngày/lớp/vụ; 25- 30 người/lớp
3. Hội thảo nhân rộng mô hình	Ngày/cuộc	1	Cho 1 dự án, cho người trong và ngoài mô hình
4. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
5. Sơ kết, tổng kết			
- Sơ kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 vụ/điểm, cho người trong và ngoài mô hình
- Tổng kết	Ngày/cuộc	1	Cho 1 dự án, cho người trong và ngoài mô hình
6. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

### 12.3 Định mức đào tạo, tư vấn, đánh giá chứng nhận

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Xác định vùng, khu vực đủ Điều kiện sản xuất hữu cơ			- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	- Hỗ trợ 100% kinh phí theo thực tế  - Cấp lần đầu hoặc cấp lại
2. Tư vấn xây dựng, hoàn thiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ				
3. Đánh giá chứng nhận hữu cơ theo TCVN				

## D. TRỒNG RAU, CỦ, QUẢ TRONG NHÀ MÀNG CÔNG NGHỆ CAO

### 13. NHÓM ĐỐI TƯỢNG RAU ĂN LÁ, CỦ, QUẢ CÁC LOẠI TRỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦY CANH TRONG NHÀ MÀNG

#### 13.1 Định mức vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Hạt giống F1, tỷ lệ nảy mầm $\geq$ 95%	kg	0,7 – 1,0	Quyết định 03/2021/QĐ-UBND TP Hồ Chí Minh về việc Ban hành ĐMKTKT về KN trên địa bàn và Kết quả thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao theo chuỗi giá trị trên lĩnh vực rau màu, hoa cúc tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2018-2020”	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt.
2. Dung dịch dinh dưỡng thủy canh	bộ	1		
3. Giá thể (mút xốp, sơ dừa, ...)	miếng/viên	3.000		
4. Nhà màng	cái	1		
5. Hệ thống lưới cắt nắng tự động	bộ	1		
6. Quạt đối lưu: giúp tăng cường cường bức lượng gió lưu thông trong nhà.	bộ	10		
7. Giàn thủy canh	bộ	50		
8. Hệ thống cấp, hồi, máy bơm, bồn chứa, nhà điều hành	bộ	1		
9. Giàn ươm thủy canh	bộ	3		
10. Thiết bị đo lường	bộ	1		
11. Rọ trồng	cái	3.000		

## 13.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2. Hội nghị triển khai	ngày/cuộc	01	01 cuộc/tỉnh; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	ngày/lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	ngày/cuộc	01	30 người/cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	bảng/MH	01	Kích thước: 1 x 0,8m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	ngày/cuộc	01	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo/mô hình	1 người	01 mô hình	03 tháng/năm

## 13.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	m <sup>2</sup>	≥ 1.000m <sup>2</sup> /hộ
2. Thời gian trồng	ngày	45
3. Tỷ lệ sống	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	kg/vụ	≥ 1.500
5. Nhà màng	1.000m <sup>2</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà màng 1 mái hở hoặc mái vòm. Khung kèo thép mạ kẽm, tải gió 108km/h. Chiều cao đỉnh mái từ 4,5-6,5m.</li> <li>- Hệ thống khung sắt hộp mạ kẽm; sắt; vật liệu cứng khác.</li> <li>- Màng PE mái: Độ dày 100-150 micron.</li> <li>- Lưới côn trùng: Loại lưới 50MESH.</li> <li>- Cửa 2 lớp: Cửa cách ly 2 lớp, kích thước (RxC) 1000 x 2000. Vách dùng lưới côn trùng 50 MESH, mái dốc dùng màng.</li> <li>- Cột chính 60x60 dày 1.4mm.</li> <li>- Cột phụ thép hộp 60 x 60 x 1.4mm.</li> <li>- Xà ngang đỡ vòm hộp 40 x 40 x 1.4mm.</li> <li>- Thanh uôn vòm Ø42 x 1.4mm.</li> <li>- Giằng đỉnh 30 x 30 x 1.1mm.</li> <li>- Giằng vòm, chống vòm Ø34 x 1.4mm.</li> <li>- Giằng bao quanh hộp 30 x 30 x 1.1 mm.</li> </ul>
6. Hệ thống lưới cắt nắng tự động	1.000m <sup>2</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưới cắt nắng màu xanh hoặc đen 70%.</li> <li>- Hệ thống thanh ray: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sắt D27.</li> <li>+ Bát treo, ghim đầu bạt.</li> <li>+ Thanh nhôm nẹp lưới.</li> <li>+ Móc treo lưới.</li> <li>+ Dây cáp nhựa đỡ lưới.</li> <li>+ Đối trọng giữ lưới.</li> <li>+ Hệ thống tủ điện điều khiển motor.</li> </ul> </li> <li>- Motor tời cuốn đảo chiều thu, dải lưới.</li> </ul>
7. Quạt đối lưu: Lưu lượng tối thiểu 1600m <sup>3</sup> /h, AC220V 50Hz. Điều khiển bằng tủ điện chuyên	10 chiếc/MH (1.000m <sup>2</sup> )	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính quạt 800 x 800 x 300mm.</li> <li>- Tủ điện điều khiển công tắc tay.</li> <li>- Thép phụ trợ, cáp điện + phụ kiện lắp</li> </ul>

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
dụng.		đặt. - Công lắp đặt.
8. Giàn thủy canh	50 bộ/1.000m <sup>2</sup>	- Kích thước giàn (DxRxC): 5800 x 2000 x 1200mm. - Mỗi giàn 1 tầng để 10 ống thủy canh, mỗi ống dài 6m. - Đầu thoát được thiết kế để thuận tiện vệ sinh, tháo rời, di chuyển. Bao gồm: + Khung đỡ ống thủy canh. + Khung sắt hộp vuông 30x30x1,2 mm. + Bê tông chống lún. + Phụ kiện ống thủy canh. + Gồm đầu bịt, đầu thoát cho ống thủy canh, zon cao su khởi thủy, dây dẫn nước + Ống thủy canh lục giác. + Rọ trồng thủy canh.
9. Hệ thống cấp, hồi, máy bơm, bồn chứa, nhà điều hành	25m <sup>2</sup> /MH	- Bồn chứa dinh dưỡng. - Hệ thống máy bơm hồi lưu. - Máng hồi PVC. - Vật tư thi công và gia công, lắp đặt.
10. Giàn ươm thủy canh	03 bộ/MH	- Kích thước (DxRxC): 3.000 x 1.500 x 800mm - Khung sắt hộp vuông 30x30x1,2mm. - Máng ươm chuyên dụng. - Hệ thống cấp nước cho giàn ươm. - Vật tư thi công và gia công, lắp đặt.
11. Thiết bị đo lường	bộ	- Bút đo TDS&EC - Bút đo pH.
12. Giá thể (mút xốp, sơ dừa,...)	miếng/viên	Quy cách 300x250x25mm
<b>Các hạng mục phụ trợ (khuyến khích sử dụng)</b>		
13. Thiết bị châm phân tự động;	bộ	Chất liệu: nhựa cao cấp Lưu lượng hút trộn phân kèm dòng nước: 100-300 L/h Áp suất hao hụt: 10% tổng áp suất chung của bơm
14. Hệ thống điều khiển máy bơm và thiết bị châm phân tự động;	bộ	Hệ thống máy tự động
15. Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng	bộ	Máy tạo oxy, dây dẫn, đá sục khí
16. Hệ thống phun sương và bộ điều khiển trung tâm;	bộ	máy bơm (2-3 cái, động cơ 2 HP); bồn (kim loại, nhựa hoặc bê tông); đầu phụ, ống, dây và phụ kiện khác.
17. Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	bộ	Máy đo chuyên dụng
18. Khu xử lý giá thể và các vật liệu có liên quan	bộ	Quy cách nhà tiền chế hoặc nhà cấp 4

## 14. NHÓM ĐỐI TƯỢNG RAU ĂN QUẢ, CỬ TRỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP TƯỚI NHỎ GIỌT TRONG NHÀ MÀNG

### 14.1 Định mức vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1. Hạt giống F1, tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$	kg	0,7 – 1,0	Quyết định 03/2021/QĐ-UBND TP Hồ Chí Minh về việc Ban hành ĐMKTKT về KN trên địa bàn và Kết quả thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao theo chuỗi giá trị trên lĩnh vực rau màu, hoa cúc tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2018-2020”	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt.
2. Phân bón tưới nhỏ giọt	bộ	1		
Thuốc BVTV (sinh học, hóa học)				
3. Giá thể	bao	100		
4. Nhà màng	cái	1		
5. Vật tư, phụ kiện	bộ	1		
6. Quạt đối lưu: giúp tăng cường cường bức lượng gió lưu thông trong nhà.	bộ	6		
7. Hệ thống tưới nhỏ giọt	bộ	1		
8. Hệ thống cấp, hồi, máy bơm, bồn chứa, nhà điều hành	bộ	1-2		
9. Giàn ươm cây con	bộ	3		
10. Thiết bị đo lường	bộ	1		
11. Túi đóng bầu (chứa giá thể trồng cây)	cái	3.000		
12. Vôi	kg			

### 14.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2. Hội nghị triển khai	ngày/cuộc	01	01 cuộc/tỉnh; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	ngày/lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	ngày/cuộc	01	30 người/cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	bảng/MH	01	Kích thước: 1 x 0,8m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	ngày/cuộc	01	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo/mô hình	1 người	01 mô hình	03 tháng/năm

### 14.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	m <sup>2</sup>	$\geq 1.000\text{m}^2/\text{hộ}$

<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
2. Số gốc trồng	1.000m <sup>2</sup>	3.000 gốc
3. Tỷ lệ sống	%	≥ 85
4. Thời gian trồng	ngày	≥ 90 ngày
5. Vụ trồng	vụ/năm	3 - 4
6. Năng suất ổn định	kg/vụ	≥ 3.000
7. Nhà màng	1.000m <sup>2</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà màng 1 mái hở hoặc mái vòm. Khung kèo thép mạ kẽm, tải gió 108km/h. Chiều cao đỉnh mái từ 4,5- 6,5m. Khẩu độ 8m. Tải trọng treo 25kg/m<sup>2</sup></li> <li>- Hệ thống khung sắt hộp mạ kẽm.</li> <li>- Vòm kèo hệ D42x1.4mm</li> <li>- Cột đầu hồi: hộp 60x60x1.4mm</li> <li>- Móng – cột: Móng cột chính đào sâu 600mm, đường kính hố móng 300mm.</li> <li>- Máng xối thoát nước: 480mm, được gắn trên hệ cột chính của nhà, chiều cao 4m tính từ mặt đất.</li> <li>- Hệ kèo mái: D42x1.4mm.</li> <li>- Màng PE mái: Độ dày 100-150 micron.</li> <li>- Lưới côn trùng: Loại lưới 50MESH.</li> <li>- Cửa 2 lớp: Cửa cách ly 2 lớp, kích thước (RxC) 1.000 x 2.000mm. Vách dùng lưới côn trùng 50 MESH, mái dốc dùng màng.</li> <li>- Cột chính 60x60 dày 1.4mm.</li> <li>- Cột phụ thép hộp 60 x 60 x 1.4mm.</li> <li>- Xà ngang đỡ vòm hộp 40 x 40 x 1.4mm.</li> <li>- Thanh uốn vòm Ø42 x 1.4mm.</li> <li>- Giằng đỉnh 30 x 30 x 1.1mm.</li> <li>- Giằng vòm, chống vòm Ø34 x 1.4mm.</li> <li>- Giằng bao quanh hộp 30 x 30 x 1.1 mm.</li> </ul>
8. Vật tư, phụ kiện	1.000m <sup>2</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kẹp nhựa cố định thân cây. Đường kính: 3cm. Phù hợp cho cây con từ 2.0 đến 4.5mm.</li> <li>- Kẹp nhựa treo trái. Thiết kế: Chữ U có 2 móc treo.</li> <li>- Móc treo dây chuyên dụng. Chất liệu: Inox. Đường kính 3mm.</li> <li>- Túi PE trồng cây: Kích thước túi (d x r x c cm): 15x15x33, 17x17 x 33, 18x18x36, 20x20x40.</li> <li>- Sợi SE nông nghiệp. Chất liệu: Nhựa PP. Định lượng dài: 900 mét/kg. Độ chịu lực: 45kg. Sử dụng để trồng dưa lưới hoặc các cây thân leo.</li> <li>- Bạt trải nền.</li> </ul>
9. Quạt đối lưu: Lưu lượng tối thiểu 1600m <sup>3</sup> /h, AC220V 50Hz. Điều khiển bằng tủ điện chuyên dụng.	06 chiếc/MH (1.000m <sup>2</sup> )	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính quạt 800 x 800 x 300mm.</li> <li>- Tủ điện điều khiển công tắc tay.</li> <li>- Thép phụ trợ, cáp điện + phụ kiện lắp đặt.</li> <li>- Công lắp đặt.</li> </ul>
10. Hệ thống tưới nhỏ giọt	1.000m <sup>2</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ống tưới. Đường kính Ø 12 – 16mm.</li> </ul>

<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tưới.</li> <li>- Van xả khí.</li> <li>- Khởi thủy , khớp nối, phụ kiện.</li> <li>- Thiết bị lọc.</li> </ul>
11. Hệ thống cấp, hồi, máy bơm, bồn chứa, nhà điều hành	25m <sup>2</sup> /MH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bồn chứa dinh dưỡng.</li> <li>- Hệ thống máy bơm hồi lưu.</li> <li>- Máng hồi PVC.</li> <li>- Vật tư thi công và gia công, lắp đặt.</li> </ul>
12. Giàn ươm cây con	03 bộ/MH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (DxRxC): 3.000 x 1.500 x 800mm.</li> <li>- Khung sắt hộp vuông 30x30x1,2mm.</li> <li>- Máng ươm chuyên dụng.</li> <li>- Hệ thống cấp nước cho giàn ươm.</li> <li>- Vật tư thi công và gia công, lắp đặt.</li> </ul>
13. Thiết bị đo lường	bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bút đo TDS&amp;EC</li> <li>- Bút đo pH.</li> </ul>
14. Giá thể	miếng/viên	- Đất sạch, xơ dừa, tro trấu,...
<b>Các hạng mục phụ trợ (khuyến khích sử dụng)</b>		
15. Thiết bị châm phân tự động;	bộ	Chất liệu: nhựa cao cấp Lưu lượng hút trộn phân kèm dòng nước: 100-300 L/h Áp suất hao hụt: 10% tổng áp suất chung của bơm
16. Hệ thống điều khiển máy bơm và thiết bị châm phân tự động;	bộ	Hệ thống máy tự động
17. Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng	bộ	Máy tạo oxy, dây dẫn, đá sục khí
18. Hệ thống phun sương và bộ điều khiển trung tâm;	bộ	máy bơm (2-3 cái, động cơ 2 HP); bồn (kim loại, nhựa hoặc bê tông); đầu phụ, ống, dây và phụ kiện khác.
19. Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	bộ	Máy đo chuyên dụng
20. Khu xử lý giá thể và các vật liệu có liên quan	bộ	Quy cách nhà tiền chế hoặc nhà cấp 4

**Phụ lục II****ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**1. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ**

Tính cho: 01 con

**1. Định mức giống, vật tư**

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Gà giống (gà lông màu lai)	con	01	Áp dụng theo Quyết định số: 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03 tháng 02 năm 2021
2. Thức ăn			
- Giai đoạn 1-21 ngày tuổi (Hàm lượng đạm 20-21%)	Kg	0,7	
- Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng (Hàm lượng đạm 17-18%)	Kg	5,9	
3. Vaccin (Gum (2); ND-IB (2); New (1); đậu (1); Cúm GC (2))	Liều	8	
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	
5. Chế phẩm sinh học (được phép SX, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật)			
- Chế phẩm xử lý chuồng trại	Kg	0,01	
- Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (Bột tỏi, bột gừng, bột nghệ,...)	Kg	0,04	

**2. Định mức triển khai mô hình**

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	4	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	01 người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

**3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật**

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống (gà lông màu)		Nằm trong danh mục được phép SX, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu-tối đa	Con	3.000 – 5.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu – tối đa/hộ	Con	300 – 1.000
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ sống đến xuất bán	%	≥ 93
- Khối lượng xuất chuồng	Kg	≥ 1,6
- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng.	Kg	≤ 2,8

## 2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ.

Tính cho: 01 con

### 1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Heo giống - Heo ngoại - Heo nội lai, Heo bản địa, heo rừng lai,...	Con Kg kg	01 10 5-7	Áp dụng theo Quyết định số: 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03 tháng 02 năm 2021
2. Thức ăn - Heo ngoại - Heo nội lai, Heo bản địa, heo rừng lai,...	Kg kg	225 158	
3. Vaccin (Dịch tả (1); LMLM (1); Tai xanh (1); Tụ huyết trùng (1); Phó thương hàn (1), Dịch tả heo châu phi (1)	Liều	6	
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	15	
5. Chế phẩm sinh học (được phép SX, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm xử lý chuồng trại, độn chuồng - Chế phẩm bổ sung vào thức ăn - Chế phẩm sinh học bổ sung nước uống	Kg Tỷ lệ % lít	0,1 0,7 0,1	

### 2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	5	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 5 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

### 3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống (heo giống)		Giống được công nhận TBKT, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu-tối đa	Con	50 – 100
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	5 – 10
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ sống đến xuất bán	%	≥ 90
- Trọng lượng xuất chuồng		
+ Heo ngoại	Kg	100
+ Heo nội lai, Heo bản địa, heo rừng lai,...	Kg	40
- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng.		
+ Heo ngoại	Kg	2,5
+ Heo nội lai, Heo bản địa, heo rừng lai,...	Kg	4,5

### 3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Tính cho: 01 con

#### 1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Bò giống nuôi thương phẩm - Bò siêu thịt - Bò lai hướng thịt	Con Kg kg	01 ≥150 ≥120	Bò ≥ 6 tháng tuổi
2. Thức ăn hỗn hợp	Kg	270	Hàm lượng protein thô ≥16%
3. Vaccin; LMLM (2); Viêm da nổi cục (2) Tụ huyết trùng (2);	Liều	6	
4. Thuốc tây nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	4	
5. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	3	
6. Chế phẩm sinh học (được phép SX, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	Kg	4	

#### 2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	02	01 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	Người	01	01 điểm tương ứng 01 huyện

#### 3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống (bò giống nuôi thương phẩm)		Giống được công nhận TBKT, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu-tối đa	Con	20 – 100
3. Mức hỗ trợ tối thiểu – tối đa/hộ	Con	2 – 10
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ sống đến xuất bán	%	≥ 90
- Tăng trọng trung bình	Kg/ngày	0,7 – 0,9

**Phụ lục III**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THUYẾT SẢ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**1. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ***1.1. Định mức giống, vật tư*

*Tính cho: 10 m<sup>2</sup>  
bể nuôi*

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Lươn giống	con	2.500	Áp dụng theo Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021; ứng dụng hệ thống nuôi lươn tuần hoàn tiết kiệm nước của Trường Đại học Cần Thơ
2. Thức ăn (Hàm lượng đạm 44%)	kg	525	
3. Chế phẩm sinh học (được phép SX, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật)			
- Chế phẩm sinh học xử lý nước	Lít	2	
- Chế phẩm sinh học trộn vào thức ăn cho lươn ăn (Dịch trùn quế, bột tỏi, gừng, nghệ,...)	kg	10	
4. Hệ thống lọc nước tuần hoàn	Bộ	1	

*1.2. Định mức triển khai mô hình*

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng	10	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 10 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	02 ngày/lớp
4. Tham quan, hội thảo mô hình	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
5. Pano tuyên truyền	Bảng	01	01 bảng/hộ
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	01 người	01	01 điểm tương ứng với 01 huyện

*1.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật*

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về kích cỡ giống	Con/kg	300 - 500
2. Mật độ	Con/m <sup>2</sup>	250
3. Tỷ lệ sống	%	≥ 70
4. Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,15-0,3
5. Năng suất	Kg/m <sup>2</sup>	28-32
6. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	kg	≤ 1,5

**2. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRONG RUỘNG LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ***2.1. Định mức giống, vật tư*

*Tính cho 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước*

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống (cá lóc, cá	con	2.000	- Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-

rô, cá sặc rằn, cá hường, cá chép,...			BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; - Giống khỏe, sạch bệnh, sinh trưởng tốt, bảo vệ đa dạng sinh học, bền vững môi trường sinh thái, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Thức ăn có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của đối tượng thủy sản nuôi, hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái. Không dùng thức ăn có các chất bổ sung tổng hợp, không tự nhiên trong sản xuất thức ăn. - Lấy phòng bệnh là chính, trong trường hợp có bệnh các biện pháp áp dụng phải giảm thiểu tối đa stress đến vật nuôi và ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái.
2. Thức ăn tỷ lệ đạm $\geq$ 40% với cá lóc và cá rô, $\geq$ 22% đối với cá khác	kg	120	
3. Vật tư khác (vôi, men tiêu hóa, Premix khoáng, vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ $\leq$ 10 triệu đồng/ha		

## 2.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	08	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 08 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 0,8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	người	01	01 điểm tương ứng với 01 huyện

## 2.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ghi chú
1. Kích cỡ con giống	cm/con	Cá lóc $\geq$ 8; cá rô $\geq$ 5; cá sặc rằn $\geq$ 5,5; cá hường $\geq$ 5,5; cá chép $\geq$ 5,5	
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	02	
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	$\geq$ 65	
4. Cỡ thu hoạch	kg/con	0,1 – 0,5	
5. Năng suất	tấn/ha	0,9 – 1,2	
6. Hệ số thức ăn	FCR	$\leq$ 1,2	
7. Thời gian nuôi	tháng	8	

### 3. MÔ HÌNH NUÔI XEN CANH TÔM CÀNG XANH TRONG RUỘNG LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ

#### 3.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	con	2.000	<p>- Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021 của Bộ Nông nghiệp &amp; PTNT về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;</p> <p>- Giống khỏe, sạch bệnh, sinh trưởng tốt, bảo vệ đa dạng sinh học, bền vững môi trường sinh thái, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.</p> <p>- Thức ăn có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của đối tượng thủy sản nuôi, hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái. Không dùng thức ăn có các chất bổ sung tổng hợp, không tự nhiên trong sản xuất thức ăn.</p> <p>- Lấy phòng bệnh là chính, trong trường hợp có bệnh các biện pháp áp dụng phải giảm thiểu tối đa stress đến vật nuôi và ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái.</p>
2. Thức ăn tỷ lệ đạm $\geq 25\%$	kg	80	
3. Vật tư khác (vôi, men tiêu hóa, Premix khoáng, vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ $\leq 10$ triệu đồng/ha		

#### 3.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	08	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 08 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Kích thước: 0,8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	người	01	01 điểm tương ứng với 01 huyện

#### 3.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ghi chú
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	$\geq 2$	
2. Mật độ	Con/m <sup>2</sup>	02	
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	$\geq 65$	
4. Cỡ thu hoạch	g/con	$\geq 50$	
5. Năng suất	Tấn/ha	0,5 – 0,6	
6. Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	
7. Thời gian nuôi	Tháng	8	

#### 4. MÔ HÌNH NUÔI XEN CANH CÁ CHẠCH ĐỒNG TRONG RUỘNG LÚA

##### 4.1. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	con	20.000	- Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; - Giống khỏe, sạch bệnh, sinh trưởng tốt, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của BNN&PTNT, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
2. Thức ăn tỷ lệ đạm $\geq$ 30%	kg	365	
3. Vật tư khác (vôi, men tiêu hóa, Premix khoáng, vitamin, chế phẩm sinh học trong phòng trị bệnh...)	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ $\leq$ 10 triệu đồng/ha		

##### 4.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	08	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 08 tháng
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0,8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	người	01	01 điểm tương ứng với 01 huyện

##### 4.3. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ghi chú
1. Kích cỡ con giống	gr/con	$\geq$ 5	
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	20	
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	$\geq$ 65	
4. Cỡ thu hoạch	gr/con	$\geq$ 20	
5. Năng suất	tấn/ha	2,5 – 2,6	
6. Hệ số thức ăn	FCR	$\leq$ 1,3	
7. Thời gian nuôi	tháng	8	

#### 5. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG CÁ TRA TRONG AO

##### 5.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	1.000.000	Theo Thực tế sản xuất tại
2. Thức ăn tỷ lệ đạm $\geq$ 30%	kg	2.100-3.000	Theo Quyết định 663/QĐ-

3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, thuốc xử lý môi trường)	đồng	2.000.000	BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ NN về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Thực tế sản xuất tại Trại Giống Thủy sản - Trung tâm Giống Nông nghiệp
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	3.000.000	

### 5.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	04	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 5.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi nở khoảng 18-20 giờ
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	1.000
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	7-10
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	≥50
5. Năng suất	tấn/ha	≥ 14
6. Hệ số thức ăn		1.5
7. Thời gian ương	tháng	≥4

## 6. MÔ HÌNH ƯƠNG LƯƠN GIỐNG TRONG BỂ LÓT BẠT

### 6.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	20.000	Theo Thực tế sản xuất tại Trại Giống Thủy sản - Trung tâm Giống Nông nghiệp
2. Thức ăn	kg	378	
Bột Cá	kg	126	
Thức ăn ≥ 40% đạm (0,5-1 ly)	kg	252	

3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, thuốc xử lý môi trường)	đồng	1.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	2.000.000	

### 6.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 3 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 6.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con bột	con/kg	20.000-25.000
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	2.000
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	70
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	≥ 500
5. Năng suất	kg	14- 28
6. Khẩu phần ăn		10-15% trọng lượng thân (tùy thuộc vào giai đoạn phát triển của lươn giống mà khẩu phần ăn thay đổi hàng ngày)
7. Thời gian ương	tháng	≥ 3

## 7. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG CÁ RÔ PHI/ĐIÊU HỒNG/ ĐIÊU HỒNG ĐƠN TÍNH ĐƯỢC TRONG AO

### 7.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	150.000	Theo QĐ: 3276/QĐ-BNN-KHCN: Định mức kỹ thuật mô hình khuyến ngư và Thực tế sản xuất tại Trại Giống Thủy sản - Trung tâm Giống Nông nghiệp
2. Thức ăn tỷ lệ đạm ≥30%	kg	1.800	
3. Vật tư khác (Hormon chuyển giới tính, Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, xử lý môi trường)	đồng	2.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	2.000.000	

## 7.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	04	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

## 7.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi hết noãn hoàng
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	150
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	40
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	30-40
5. Năng suất	kg	≥1.500
6. Hệ số thức ăn		1,2
7. Thời gian ương	tháng	≥4

## 8. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG CÁ TẠI TƯỢNG TRONG AO

### 8.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	100.000	Thực tế sản xuất tại Trại Giống Thủy sản - Trung tâm Giống Nông nghiệp
2. Thức ăn tỷ lệ đạm ≥ 40%	kg	150-300	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	đồng	2.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	2.000.000	

### 8.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 3 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc

5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 8.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi hết noãn hoàng
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	100
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥20
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	100-150
5. Năng suất	con	≥ 10.000
6. Hệ số thức ăn		1,5
7. Thời gian ương	tháng	≥ 3

## 9. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỒNG CÁ TRÊ TRONG AO

### 9.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	300.000-400.000	Thực tế sản xuất tại Trại Giồng Thủy sản - Trung tâm Giồng Nông nghiệp
2. Thức ăn tỷ lệ đạm ≥ 35%	kg	900-1.200	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	đồng	2.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	2.000.000	

### 9.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 3 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 9.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi hết noãn hoàng
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	300-400

	49	
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥30
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	100-200
5. Năng suất	kg	≥ 600
6. Hệ số thức ăn		1.5
7. Thời gian ương	tháng	≥ 3

## 10. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG CÁ SẠC RẪN TRONG AO

### 10.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	1.000.000	Thực tế sản xuất tại Trại Giống Thủy sản - Trung tâm Giống Nông nghiệp
2. Thức ăn	kg	1.000-1.200	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, xử lý môi trường)	đồng	2.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	2.000.000	

### 10.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 3 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 10.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi hết noãn hoàng
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	1.000
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥10
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	100-150
5. Năng suất	kg	≥600
6. Hệ số thức ăn		1,2
7. Thời gian ương	tháng	≥3

## 11. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG CÁ CHẠCH LÁU TRONG AO

### 11.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	1.000.000	Theo định mức KTKT sản xuất giống cá Chạch lấu tại Trại TS năm 2017
2. Thức ăn	kg	3.400	
- Thức ăn trùn chỉ 100% (20 ngày x 0.25 kg/ngày/1.000 con x 100.000 con)	kg	500	
- Thức ăn trùn quế 50% (30 ngày x 0.3 kg/ngày/1.000 con x 100.000 con)	kg	900	
- Thức ăn viên nổi ≥ 40% đạm (50 ngày x 20%P x 100.000/500)	kg	2.000	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, xử lý môi trường)	đồng	2.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	3.000.000	

### 11.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	04	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 11.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi hết noãn hoàng
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	1.000
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	10
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	300-500
5. Năng suất	kg	300
6. Hệ số thức ăn/Khẩu phần ăn		10-50%
7. Thời gian ương	tháng	≥4

## 12. MÔ HÌNH ƯƠNG GIỐNG CÁ RÔ ĐỒNG/NHÍM TRONG AO

### 12.1 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1.000 m<sup>2</sup> mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Cá bột	con	1.000.000	Thực tế sản xuất tại Trại Giống Thủy sản - Trung tâm Giống Nông nghiệp
2. Thức ăn	kg	3.000	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, xử lý môi trường)	đồng	2.000.000	
4. Thuốc phòng trị bệnh	đồng	2.000.000	

### 12.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 3 tháng
2. Hội nghị triển khai	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	lớp	01	1 ngày cho 1 lớp
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
5. Bảng Pano tuyên truyền	chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	01	1 ngày cho 1 cuộc
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	Có chuyên môn phù hợp

### 12.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ cá bột	con	Sau khi hết noãn hoàng
2. Mật độ	con/m <sup>2</sup>	1.000
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	30
4. Cỡ thu hoạch	con/kg	100-200
5. Năng suất	kg	≥1.500
6. Hệ số thức ăn/Khẩu phần ăn		1,5
7. Thời gian ương	tháng	≥3